

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HỒNG HÀ

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	04 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 – 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 kết thúc ngày 30/06/2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 413/QĐ-CT ngày 01/02/2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600170014 đăng ký lần đầu ngày 19/08/2005, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, đồ uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Khu 1B, Phường Vân Phú, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên
Bà Nguyễn Tú Anh	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tĩnh	Giám đốc
Ông Dương Văn Hoan	Phó Giám đốc
Ông Trương Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Ngọc Hùng	Trưởng ban
Bà Lê Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Lê Văn Tĩnh

Phú Thọ, ngày 09 tháng 07 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.597.458.376	85.427.744.379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.677.319.186	1.216.744.257
1. Tiền	111		29.677.319.186	1.216.744.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	58.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	40.000.000.000	58.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.262.943.238	5.498.347.916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	578.919.301	400.931.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.398.353.474	4.416.913.897
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	563.234.463	972.506.198
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(277.564.000)	(292.004.000)
IV. Hàng tồn kho	140		18.752.858.832	17.417.695.267
1. Hàng tồn kho	141	V.5	18.752.858.832	17.417.695.267
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.904.337.120	3.294.956.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	42.800.328	34.442.714
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	1.861.536.792	3.260.514.225
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.031.805.820	80.972.256.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.964.936.813	66.173.728.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	65.964.936.813	66.173.728.632
- Nguyên giá	222		326.223.990.472	322.891.046.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.259.053.659)	(256.717.317.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		117.452.000	117.452.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.452.000)	(117.452.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.238.837.088	5.338.684.511
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.238.837.088	5.338.684.511
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.828.031.919	9.459.843.647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	16.828.031.919	9.459.843.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.629.264.196	166.400.001.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.022.087.621	43.359.522.569
I. Nợ ngắn hạn	310		60.335.309.621	30.500.300.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	14.706.305.148	9.902.594.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.335.249.155	9.153.852.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	25.984.558.989	1.874.686.677
4. Phải trả người lao động	314		3.007.837.250	4.242.839.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.112.802.665	400.451.719
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.563.266.916	2.631.071.616
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.625.289.498	2.294.804.252
II. Nợ dài hạn	330		16.686.778.000	12.859.221.672
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	16.686.778.000	12.859.221.672
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.607.176.575	123.040.478.600
I. Vốn chủ sở hữu	410		116.607.176.575	123.040.478.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	9.742.931.754	9.742.931.754
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	6.864.244.821	13.297.546.846
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.864.244.821	13.297.546.846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.629.264.196	166.400.001.169

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Phú Thọ, ngày 09 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.830.901.193	91.507.456.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	186.889.490	199.354.884
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99.644.011.703	91.308.101.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	57.674.217.719	58.673.145.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.969.793.984	32.634.956.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	610.778.127	637.300.727
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.730.103.397	15.246.276.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.637.621.317	9.833.461.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.212.847.397	8.192.517.927
11. Thu nhập khác	31	VI.6	624.214.965	366.178.591
12. Chi phí khác	32	VI.7	175.606.608	296.681.273
13. Lợi nhuận khác	40		448.608.357	69.497.318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.661.455.754	8.262.015.245
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.797.210.933	1.732.788.782
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.864.244.821	6.529.226.463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	388	273
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	388	273

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Phú Thọ, ngày 09 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.661.455.754	8.262.015.245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.750.425.211	4.537.897.377
- Các khoản dự phòng	03		14.440.000	15.200.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(435.171.519)	(358.970.232)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.991.149.446	12.456.142.390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		619.942.111	(5.572.071.744)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.335.163.565)	50.818.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.697.389.117	26.420.219.859
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.376.545.886)	(8.344.936.378)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.162.520.244)	(2.361.294.897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.467.061.600)	(2.581.130.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.967.189.379	20.067.746.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.617.392.577)	(3.955.613.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.000.000.000	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		610.778.127	637.300.727
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		5.993.385.550	(16.318.312.310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.500.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.500.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.460.574.929	(6.250.565.560)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.216.744.257	27.277.266.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		29.677.319.186	21.026.700.712

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Phú Thọ, ngày 09 tháng 07 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hồng Hà được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 413/QĐ-CT ngày 01/02/2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Phú Thọ.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600170014 đăng ký lần đầu ngày 19/08/2005, giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trụ sở của công ty đặt tại: Khu 1B, Phường Vân Phú, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	646.900.783	47.339.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.030.418.403	1.169.404.934
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	29.677.319.186	1.216.744.257

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	58.000.000.000
Cộng	40.000.000.000	58.000.000.000

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Phải thu các đối tượng khác	578.919.301	400.931.821
Cộng	578.919.301	400.931.821
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	403.574.800	416.174.800
Phải thu khác	159.659.663	556.331.398
Cộng	563.234.463	972.506.198

5. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.191.541.316	5.014.169.310
Công cụ, dụng cụ	4.129.334.231	4.270.575.376
Chi phí sản xuất kinh doanh SP dở dang	6.839.545.235	6.765.353.017
Thành phẩm	53.609.204	162.323.262
Hàng hóa	1.538.828.846	1.205.274.302
Cộng	18.752.858.832	17.417.695.267

6. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	19.391.526	15.788.981
Chi phí khác	23.408.802	18.653.733
Cộng	42.800.328	34.442.714

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.501.752.135	639.972.940
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	12.463.922.499	6.597.850.277
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.862.357.285	2.222.020.430
Cộng	16.828.031.919	9.459.843.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	51.467.405.954	264.283.467.368	6.554.320.866	585.852.272	322.891.046.460
Số tăng trong kỳ	-	3.717.240.000	-	-	3.717.240.000
Số giảm trong kỳ	384.295.988	-	-	-	384.295.988
Số dư cuối kỳ	51.083.109.966	268.000.707.368	6.554.320.866	585.852.272	326.223.990.472
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	26.014.549.986	226.224.463.279	3.915.306.354	562.998.209	256.717.317.828
Số tăng trong kỳ	731.662.867	2.824.080.602	187.830.000	6.851.742	3.750.425.211
Số giảm trong kỳ	208.689.380	-	-	-	208.689.380
Số dư cuối kỳ	26.537.523.473	229.048.543.881	4.103.136.354	569.849.951	260.259.053.659
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.452.855.968	38.059.004.089	2.639.014.512	22.854.063	66.173.728.632
Tại ngày cuối kỳ	24.545.586.493	38.952.163.487	2.451.184.512	16.002.321	65.964.936.813

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 208.252.114.959 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	117.452.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	117.452.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	117.452.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	117.452.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	-

9. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Duyên	2.202.568.254	2.202.568.254	-	-
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	3.771.652.392	3.771.652.392	1.392.737.580	1.392.737.580
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.595.912.547	1.595.912.547	-	-
Phải trả người bán khác	7.136.171.955	7.136.171.955	8.509.857.035	8.509.857.035
Cộng	14.706.305.148	14.706.305.148	9.902.594.615	9.902.594.615

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các đối tượng khác	1.335.249.155	1.335.249.155	9.153.852.198	9.153.852.198
Cộng	1.335.249.155	1.335.249.155	9.153.852.198	9.153.852.198

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà văn phòng làm việc	11.169.533.753	5.338.684.511
Chi phí hạng mục Thi công nội thất	3.069.303.335	-
Cộng	14.238.837.088	5.338.684.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(1.116.082.798)	10.487.990.410	5.300.000.000	4.071.907.612
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(669.674.727)	63.667.612.087	42.594.663.349	20.403.274.011
Thuế thu nhập DN	1.874.686.677	1.797.210.933	2.162.520.244	1.509.377.366
Thuế thu nhập cá nhân	(1.471.875.270)	698.375.548	533.784.500	(1.307.284.222)
Thuế tài nguyên	(2.881.430)	-	-	(2.881.430)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	422.717.874	974.089.014	(551.371.140)
Thuế, các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.874.686.677	77.076.906.852	51.568.057.107	25.984.558.989
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.116.082.798	10.487.990.410	5.300.000.000	(4.071.907.612)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	669.674.727	63.667.612.087	42.594.663.349	(20.403.274.011)
Thuế thu nhập DN	(1.874.686.677)	1.797.210.933	2.162.520.244	(1.509.377.366)
Thuế thu nhập cá nhân	1.471.875.270	698.375.548	533.784.500	1.307.284.222
Thuế tài nguyên	2.881.430	-	-	2.881.430
Thuế đất, tiền thuê đất	-	422.717.874	974.089.014	551.371.140
Thuế, các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.260.514.225	77.076.906.852	51.568.057.107	1.861.536.792

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các chi phí phải trả khác	7.112.802.665	400.451.719
Cộng	7.112.802.665	400.451.719

14. Phải trả khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	1.677.760	1.677.760
Bảo hiểm y tế	200.340	200.340
Phải trả khác	5.561.388.816	2.629.193.516
Cộng	5.563.266.916	2.631.071.616
b. Dài hạn		
Phải trả tiền cược của khách hàng	16.676.778.000	12.849.221.672
Phải trả tiền ký cược bảo lãnh	10.000.000	10.000.000
Cộng	16.686.778.000	12.859.221.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	7.942.931.754	16.940.199.988	124.883.131.742
Lãi trong năm 2024			13.297.546.846	13.297.546.846
Trích lập các quỹ		1.800.000.000	(1.800.000.000)	-
Trích quỹ KTPL			(4.883.941.212)	(4.883.941.212)
Quỹ thưởng Người Quản lý			(256.258.776)	(256.258.776)
Chia cổ tức 2023			(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư đầu kỳ	100.000.000.000	9.742.931.754	13.297.546.846	123.040.478.600
Lãi trong kỳ			6.864.244.821	6.864.244.821
Trích lập các quỹ		-	-	-
Trích quỹ KTPL			(3.580.985.246)	(3.580.985.246)
Quỹ thưởng Người Quản lý			(216.561.600)	(216.561.600)
Chia cổ tức 2024			(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	9.742.931.754	6.864.244.821	116.607.176.575

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	%	01/01/2025	%
	VND		VND	
Tổng CTCP Bia Rượu NGK Hà Nội	53.885.000.000	53,9	53.885.000.000	53,9
Vốn góp của các đối tượng khác	46.115.000.000	46,1	46.115.000.000	46,1
Cộng	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	98.517.925.570	90.670.968.459
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.312.975.623	836.488.339
Cộng	99.830.901.193	91.507.456.798
b. Doanh thu với bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội		
Doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	186.889.490	199.354.884
Cộng	186.889.490	199.354.884

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	56.809.461.269	58.290.383.771
Giá vốn hàng hóa đã bán	864.756.450	382.762.109
Cộng	57.674.217.719	58.673.145.880

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	610.778.127	637.300.727
Cộng	610.778.127	637.300.727

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.889.707.022	1.136.645.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.796.808.185	3.006.532.709
Chi phí khấu hao tài sản	73.175.964	73.292.418
Chi phí khác	15.970.412.226	11.029.806.215
Cộng	24.730.103.397	15.246.276.838
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.866.078.927	2.295.540.986
Chi phí nhiên liệu, dụng cụ, đồ dùng	576.268.140	615.179.742
Chi phí khấu hao tài sản	125.196.164	142.296.917
Chi phí khác	6.070.078.086	6.780.444.351
Cộng	9.637.621.317	9.833.461.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	624.214.965	366.178.591
Cộng	624.214.965	366.178.591

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí khác	175.606.608	278.330.495
	-	18.350.778
Cộng	175.606.608	296.681.273

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.661.455.754	8.262.015.245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	324.598.909	401.928.667
- Các khoản điều chỉnh tăng	324.598.909	401.928.667
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.986.054.663	8.663.943.912
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.797.210.933	1.732.788.782

9. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	6.864.244.821	6.529.226.463
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(2.981.165.342)	(3.797.546.846)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.981.165.342)	(3.797.546.846)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	3.883.079.479	2.731.679.617
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu :		
- Lãi cơ bản	388	273
- Lãi suy giảm	388	273

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	46.665.672.160	45.650.463.399
Chi phí nhân công	11.057.674.598	9.202.682.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.750.425.211	4.537.897.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.302.390.418	7.810.455.661
Chi phí khác	22.366.501.756	17.946.832.211
Cộng	91.142.664.143	85.148.330.921

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phí li xăng, mua vật tư	4.335.609.062
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	Mua dịch bia	376.576.200

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2025 VND
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Phí li xăng, mua vật tư	3.771.652.392
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	Mua dịch bia	414.233.820

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán NVA và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của đơn vị.

Người lập biểu



Phạm Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Thành Chung

Giám đốc



Lê Văn Tĩnh

Phú Thọ, ngày 09 tháng 07 năm 2025